



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 38

305
C
HACH
DICH
AI CH
VÀ
NA
11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc

38
NG
HIEM
TU TI
NH K
IEM T
M V
P.HC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thanh Hải	Thành viên	Đến 15/04/2015
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	Từ 15/04/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh hóa, Ngày 05 tháng 03 năm 2016

Số : 83 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015
của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con, được lập ngày 05/03/2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác như sau:

- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 16/03/2015.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Chủ tịch Hội đồng thành viên**



Nguyễn Minh Tiên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lê Hồng Đào".

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.280.015.153	212.474.618.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.120.355.518	92.424.665.899
1. Tiền	111		16.994.230.716	31.168.699.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.126.124.802	61.255.966.336
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.294.764.872	51.905.221.011
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	57.294.764.872	51.905.221.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.810.215.147	25.537.323.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	18.481.337.846	4.534.304.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.814.634.977	371.900.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24.514.242.324	20.631.118.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.246.166.139	41.933.468.044
1. Hàng tồn kho	141	V.6	41.246.166.139	41.933.468.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.808.513.477	673.939.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.808.513.477	673.939.861
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.194.830.456	161.991.681.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.505.648.846	1.505.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.4	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.847.049.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		129.543.942.188	148.376.218.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	126.012.918.935	144.986.570.727
- Nguyên giá	222		511.705.243.989	508.526.351.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.692.325.054)	(363.539.780.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.531.023.253	3.389.647.712
- Nguyên giá	228		6.220.911.447	5.878.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.689.888.194)	(2.489.263.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1.149.583.110	329.785.454
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.149.583.110	329.785.454
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.694.450.312	11.478.822.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	31.694.450.312	11.478.822.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.474.845.609	374.466.299.386

1386
ĐỒNG
HIỆM
VỤ T
NH K
GIẾM T
M V
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.485.515.827	143.089.407.206
I. Nợ ngắn hạn	310		128.404.041.794	128.329.533.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.696.508.825	11.217.035.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.111.662	421.122.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	45.130.399.462	47.348.074.133
4. Phải trả người lao động	314		16.471.912.950	20.541.870.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	756.000.271	273.030.077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	41.312.299.737	33.417.473.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		583.407.742	5.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.439.401.145	9.910.928.408
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.081.474.033	14.759.874.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	3.143.790.000	6.643.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	8.587.754.065	7.766.154.065
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.989.329.782	231.376.892.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	220.599.329.782	230.986.892.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.601.895.220	79.925.771.026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.673.084.562	32.736.771.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	3.033.224.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.048.630.758	29.703.546.377
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.474.845.609	374.466.299.386

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	534.892.455.068	548.146.052.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.980.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		534.892.455.068	548.140.071.136
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	447.716.184.154	455.447.004.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.176.270.914	92.693.066.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.224.763.971	5.764.226.452
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78.862.726	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.862.726	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	38.554.884.777	33.165.806.269
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	36.116.905.784	31.545.125.173
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.650.381.598	33.746.361.358
12. Thu nhập khác	31		2.260.606.745	4.294.186.418
13. Chi phí khác	32		461.820.634	337.428.038
14. Lợi nhuận khác	40		1.798.786.111	3.956.758.380
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.449.167.709	37.703.119.738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4.661.659.976	7.999.573.361
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.787.507.733	29.703.546.377
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		14.787.507.733	29.703.546.377
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.040	2.270
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.040	2.270

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			19.449.167.709	37.703.119.738
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.369.972.124	28.597.795.639
- Các khoản dự phòng	03		-	523.716.686
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.449.130.574)	(5.940.846.234)
- Chi phí lãi vay	06		78.862.726	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.448.871.985	60.883.785.829
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.899.820.516)	(6.529.887.729)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		687.301.905	(5.970.919.204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(148.963.935)	28.854.039.588
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.215.627.769)	(1.080.067.140)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.862.726)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.736.425.957)	(12.233.515.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.994.629
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.067.285.394)	(4.565.886.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.010.812.407)	59.370.543.660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.200.399.653)	(6.728.432.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.067.272.727	176.619.782
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.423.395.872)	(45.543.734.643)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.033.852.011	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.717.119.013	4.726.951.039
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(3.805.551.774)	(47.368.596.580)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.041.860.797	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.041.860.797)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.487.946.200)	(8.717.870.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(18.487.946.200)	(8.717.870.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(48.304.310.381)	3.284.076.680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.424.665.899	89.140.589.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		44.120.355.518	92.424.665.899

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Minh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

0521
CỔ
TCH NH
CH V
I CHH
VÀ KH
NAN
1-7P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Trong năm Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số máy móc thiết bị từ 12 năm lên 15 năm làm cho khấu hao thay đổi. Cụ thể như sau

Loại tài sản	Khấu hao trước khi thay đổi	Khấu hao sau khi thay đổi	Chênh lệch giảm
Máy móc thiết bị	14.804.293.799	10.175.375.242	(4.628.918.556)

BB
G T
M H
I T U
I K E
M T Q
I V I E
H O T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

HAN
AN
DAN
N
CHI NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	764.436.195	325.500.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.229.794.521	30.843.199.390
Các khoản tương đương tiền	27.126.124.802	61.255.966.336
Cộng	44.120.355.518	92.424.665.899

03052
CỔ
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ H
NÀ
11-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015		Đvt : VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	57.294.764.872	57.294.764.872	51.905.221.011	51.905.221.011	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,48%	1,48%	1,48%	1,48%

Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát

301.206.000

1,48%

1,48%

301.206.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.165.967.850	2.564.359.039
Nguyễn Thị Oanh	1.032.450.000	402.813.800
Nguyễn Thị Lý	1.217.958.100	384.826.400
Trần Thị Bưởi	1.031.000.000	-
Đình Thị Nhung	1.508.988.500	-
Phải thu các khách hàng khác	3.524.973.396	1.182.304.850
Cộng	18.481.337.846	4.534.304.089
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.165.967.850	2.564.359.039
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	206.969.484	205.201.365

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu về tiền cước bao bì, vỏ chai	22.524.127.202	17.998.994.750
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	591.303.971	1.083.659.013
Phải thu khác	239.462.670	389.116.336
Cộng	24.514.242.324	20.631.118.580

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
b. Dài hạn				
Phải thu khác	1.847.049.532	1.847.049.532		
Cộng	1.847.049.532	1.847.049.532		
6. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu	21.146.065.972	17.671.095.989		
Công cụ, dụng cụ	2.270.158.496	529.640.424		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.454.182.307	17.075.421.553		
Thành phẩm	9.375.759.364	6.657.310.078		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.246.166.139	41.933.468.044		
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015	01/01/2015		
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà máy bia Xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
- Lắp đường ống hơi	819.797.656	819.797.656	-	-
Cộng	1.149.583.110	1.149.583.110	329.785.454	329.785.454



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	68.899.207.362	416.772.083.942	22.368.348.618	486.711.434	508.526.351.356	
Số tăng trong năm	-	1.257.160.800	3.713.856.652	67.584.545	5.038.601.997	
Số giảm trong năm	-	-	1.859.709.364	-	1.859.709.364	
Số dư cuối năm	68.899.207.362	418.029.244.742	24.222.495.906	554.295.979	511.705.243.989	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.688.442.384	313.226.722.914	17.149.028.746	475.586.585	363.539.780.629	
Số tăng trong năm	3.724.060.873	17.481.485.041	1.938.495.417	25.306.334	23.169.347.665	
Số giảm trong năm	-	-	1.016.803.240	-	1.016.803.240	
Số dư cuối năm	36.412.503.257	330.708.207.955	18.070.720.923	500.892.919	385.692.325.054	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.210.764.978	103.545.361.028	5.219.319.872	11.124.849	144.986.570.727	
Tại ngày cuối năm	32.486.704.105	87.321.036.787	6.151.774.983	53.403.060	126.012.918.935	

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 215.367.308.077 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.126.380.447	5.878.911.447
Số tăng trong năm	-	342.000.000	342.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	2.468.380.447	6.220.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	553.404.956	1.935.858.779	2.489.263.735
Số tăng trong năm	75.050.620	125.573.839	200.624.459
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	628.455.576	2.061.432.618	2.689.888.194
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.199.126.044	190.521.668	3.389.647.712
Tại ngày cuối năm	3.124.075.424	406.947.829	3.531.023.253

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.437.923.122	11.193.792.331
Chi phí thuê hạ tầng	256.527.190	285.030.212
Cộng	31.694.450.312	11.478.822.543

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	900.941.250	900.941.250	1.957.576.759	1.957.576.759
Công ty TNHH MTV Việt Úc	503.255.280	503.255.280	2.438.623.275	2.438.623.275
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	4.642.967.444	4.642.967.444	1.948.049.586	1.948.049.586
Công ty CP Nhựa Thăng Long	1.675.212.000	1.675.212.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	4.974.132.851	4.974.132.851	4.872.785.395	4.872.785.395
Cộng	12.696.508.825	12.696.508.825	11.217.035.015	11.217.035.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.029.648.507	37.456.586.576	39.233.301.003	2.252.934.080
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.312.409.676	237.814.623.643	238.249.567.937	42.877.465.382
Thuế xuất nhập khẩu	-	175.851.527	175.851.527	-
Thuế thu nhập DN	-	3.890.929.915	3.890.929.915	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.950	-	6.015.950	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.717.992.515	3.717.992.515	-
Thuế môn bài	-	64.828.523	64.828.523	-
Cộng	47.348.074.133	283.120.812.699	285.338.487.370	45.130.399.462
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	43.572.657	43.572.657
Thuế thu nhập DN	672.726.211	770.730.061	4.845.496.042	4.747.492.192
Thuế thu nhập cá nhân	1.213.650	391.901.900	408.136.878	17.448.628
Cộng	673.939.861	1.162.631.961	5.297.205.577	4.808.513.477

13. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	756.000.271	273.030.077
Cộng	756.000.271	273.030.077
b. Dài hạn		
Chi phí khác (*)	3.143.790.000	6.643.790.000
Cộng	3.143.790.000	6.643.790.000

(*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	823.050	16.023.050
Bảo hiểm xã hội	298.821.866	375.582
Phải trả tiền cược	38.004.293.628	32.146.539.228
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	429.862.900	638.497.100
Phải trả khác	2.578.498.293	616.038.225
Cộng	41.312.299.737	33.417.473.185
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.247.960.000	100.000.000
Lãi vay phải trả	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.640.809.045
Cộng	8.587.754.065	7.766.154.065

CHỖ
HỮU HẠ
VẤN
TỔNG
TOÁN
QUẢN
TRỊ
VIỆT
NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	70.496.553.356	36.830.823.818	225.651.727.174
Lãi trong năm trước				29.703.546.377	29.703.546.377
Trích lập các quỹ			11.847.346.547	(13.544.415.696)	(1.697.069.149)
Chia cổ tức 2013				(19.421.769.000)	(19.421.769.000)
Thường ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng/(giảm) khác			(2.418.128.877)	(331.414.345)	(2.749.543.222)
Số dư đầu năm nay(*)	114.245.700.000	4.078.650.000	79.925.771.026	32.736.771.154	230.986.892.180
Lãi trong năm nay				14.787.507.733	14.787.507.733
Trích lập các quỹ (*)			3.676.124.194	(8.059.713.387)	(4.383.589.193)
Chia cổ tức 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Thường ban điều hành				(800.000.000)	(800.000.000)
Quỹ an sinh xã hội				(1.712.168.938)	(1.712.168.938)
Số dư cuối năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	83.601.895.220	18.673.084.562	220.599.329.782

(*) Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm được điều chỉnh hồi tố giảm 7.131.061.411 đồng theo biên bản của Kiểm toán nhà nước ký tháng 01/2016 bao gồm tiền thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung của năm 2014 và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do tăng chi phí thuế trên. Giá trị lợi nhuận chưa phân phối giảm này ảnh hưởng tới việc trích quỹ đầu tư phát triển năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	416,49	430,13
EUR	202,64	223,58
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	526.828.264.958	539.485.374.948
Doanh thu dịch vụ	8.064.190.110	8.660.677.096
Cộng	534.892.455.068	548.146.052.044

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	127.235.569.172
- Doanh thu chưa VAT	190.837.831.982
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.602.262.810
Công ty TNHH MTV TM Habeco	695.371.817

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	447.716.184.154	455.447.004.788
Cộng	447.716.184.154	455.447.004.788

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.189.327.971	5.728.790.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	35.436.000
Cộng	5.224.763.971	5.764.226.452

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	78.862.726	-
Cộng	78.862.726	-

33052
CH
RÁCH
DỊCH
AI CH
VA
NA
1/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.845.967.896	12.262.555.372
Chi phí nhân công	14.649.409.274	12.577.997.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.039.304.752	747.174.646
Chi phí khác	13.020.202.855	7.578.079.172
Cộng	38.554.884.777	33.165.806.269

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	16.538.841.933	16.862.745.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	795.946.571	863.916.534
Chi phí tiền thuê đất	3.717.992.515	1.016.397.515
Chi phí khác	15.064.124.765	12.802.066.017
Cộng	36.116.905.784	31.545.125.173

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.001.939.662	274.022.951.350
Chi phí nhân công	71.844.295.324	71.315.845.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.369.972.124	26.915.887.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.155.562.639	36.577.993.892
Chi phí khác bằng tiền	20.760.764.945	21.790.858.618
Cộng	384.132.534.694	430.623.537.089

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

1386
NG
HỆM
U T
H K
EM
A V
P, H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.449.167.709	37.703.119.738
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.544.257.634	(1.341.422.644)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.579.693.634	953.828.038
+ Chi phí không được khấu trừ	1.579.693.634	953.828.038
- Các khoản điều chỉnh giảm	35.436.000	2.295.250.682
+ Cổ tức được chia	35.436.000	-
+ Thu nhập không tính thuế	-	2.295.250.682
Tổng lợi nhuận tính thuế	20.993.425.343	36.361.697.094
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.618.553.575	7.999.573.361
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	43.106.400	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.661.659.976</u>	<u>7.999.573.361</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.787.507.733	29.703.546.377
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.909.242.612)	(3.772.467.681)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(2.909.242.612)	(3.772.467.681)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.878.265.121	25.931.078.696
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.040	2.270
- Lãi suy giảm	1.040	2.270

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 15/04/2015

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.335.277.000	3.289.601.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh trang 31) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	41.260.950.940
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Chia Cổ tức 2014	10.053.616.000
		Mua nắp chai	11.361.216.800
		Cổ tức được chia	35.436.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	818.166.000

Cho đến 31/12/2015, ngoài các khoản phải thu từ bán hàng (Thuyết minh trang 23) còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu (Phải trả) VND
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả mua nắp chai	(341.715.000)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	115.637.613.429	12.081.474.033	127.719.087.462
Phải trả người bán	12.696.508.825	349.929.968	13.046.438.793
Chi phí phải trả	756.000.271	3.143.790.000	3.899.790.271
Các khoản phải trả khác	102.185.104.333	8.587.754.065	110.772.858.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại 01/01/2015 và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 được điều chỉnh hồi tố theo số liệu của Kiểm toán nhà nước và được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

STT	Chi tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015	Chênh lệch
		Trình bày lại		
TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn	213.307.540.739	212.474.618.104	(832.922.635)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	26.812.584.885	25.537.323.289	(1.275.261.596)
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.104.941.122	4.534.304.089	(1.570.637.033)
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	457.316.620	371.900.620	(85.416.000)
3	Phải thu ngắn hạn khác	22.247.780.862	20.631.118.580	(1.616.662.282)
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.997.453.719)	-	1.997.453.719
V	Tài sản ngắn hạn khác	231.600.900	673.939.861	442.338.961
1	Thuế phải thu nhà nước	1.213.650	673.939.861	672.726.211
2	Tài sản ngắn hạn khác	230.387.250	-	(230.387.250)
B	Tài sản dài hạn	160.486.032.436	161.991.681.282	1.505.648.846
I	Các khoản phải thu dài hạn	-	1.505.648.846	1.505.648.846
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.570.637.033	1.570.637.033
2	Trả trước cho người bán dài hạn	-	85.416.000	85.416.000
3	Phải thu dài hạn khác	-	1.847.049.532	1.847.049.532
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II	Tài sản cố định	148.706.003.893	148.376.218.439	(329.785.454)
III	Tài sản dở dang dài hạn	-	329.785.454	329.785.454
	TỔNG TÀI SẢN	373.793.573.175	374.466.299.386	672.726.211
NGUỒN VỐN				
A	Nợ phải trả	135.285.619.584	143.089.407.206	7.803.787.622
I	Nợ ngắn hạn	134.859.259.584	128.329.533.173	(6.529.726.411)
1	Phải trả người bán ngắn hạn	11.566.964.983	11.217.035.015	(349.929.968)
2	Thuế phải nộp nhà nước	39.544.286.511	47.348.074.133	7.803.787.622
3	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.916.820.077	273.030.077	(6.643.790.000)
4	Phải trả ngắn hạn khác	40.757.267.250	33.417.473.185	(7.339.794.065)
II	Nợ dài hạn	426.360.000	14.759.874.033	14.333.514.033
1	Phải trả người bán dài hạn	-	349.929.968	349.929.968
2	Chi phí phải trả dài hạn	-	6.643.790.000	6.643.790.000
3	Phải trả dài hạn khác	426.360.000	7.766.154.065	7.339.794.065
B	Vốn chủ sở hữu	238.507.953.591	231.376.892.180	(7.131.061.411)
I	Nguồn vốn	238.117.953.591	230.986.892.180	(7.131.061.411)
1	Quỹ đầu tư phát triển	70.667.357.207	79.925.771.026	9.258.413.819
2	Quỹ dự phòng tài chính	9.258.413.819	-	(9.258.413.819)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.867.832.565	32.736.771.154	(7.131.061.411)
	TỔNG NGUỒN VỐN	373.793.573.175	374.466.299.386	672.726.211
Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh		Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
		Trình bày lại		
	Doanh thu bán hàng	701.610.237.250	548.146.052.044	(153.464.185.206)
	Các khoản giảm trừ doanh thu	233.859.130.156	5.980.908	(233.853.149.248)
	Giá vốn	346.506.510.215	548.140.071.136	201.633.560.921
	Lợi nhuận gộp	121.244.596.879	92.693.066.348	(28.551.530.531)
	Chi phí bán hàng	52.574.950.376	33.165.806.269	(19.409.144.107)
	Lợi nhuận trước thuế	46.845.506.162	37.703.119.738	(9.142.386.424)
	Thuế TNDN	10.010.898.374	7.999.573.361	(2.011.325.013)
	Lợi nhuận sau thuế	36.834.607.788	29.703.546.377	(7.131.061.411)
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.224	2.270	(954)

BÁ-C.7
TY
PHỤ HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
VIỆT
CỔ CHỨC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu Lưu chuyển tiền tệ	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Trình bày lại		
Lợi nhuận trước thuế	46.845.506.162	37.703.119.738	(9.142.386.424)
Tăng/(giảm) khoản phải thu	(5.857.161.518)	(6.529.887.729)	(672.726.211)
Tăng/(giảm) khoản phải trả	19.038.926.953	28.854.039.588	9.815.112.635

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

